

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN

-----☯ \* ☯-----



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

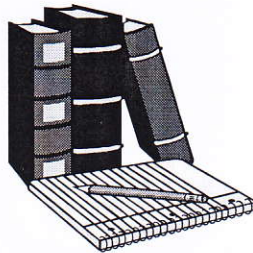
-----☯ \* ☯-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## VĂN PHÒNG TCTY

### QUÝ I + II/2016

-----☯ \* ☯-----



**Nơi nhận:**

*Bình Định, ngày tháng 7 năm 2016*

-----☯ \* ☯-----

## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
<b>1. MỤC LỤC</b>	<b>1</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
2.1 Bảng cân đối kế toán	2 - 5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 32

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>127.013.945.406</b>	<b>142.225.128.157</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>14.113.830.019</b>	<b>7.697.809.007</b>
1. Tiền	111		7.113.830.019	7.697.809.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92.372.544.847</b>	<b>100.209.253.980</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	58.361.827.318	5.182.087.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	3.958.646.900	31.537.985.832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28.288.487.511	49.615.143.078
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	700.000.000	7.527.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	1.063.583.118	6.346.537.306
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.851.601.006</b>	<b>28.875.288.841</b>
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	13.851.601.006	28.875.288.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.575.969.534</b>	<b>4.342.776.329</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.501.370.094	4.342.776.329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74.599.440	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

		Mẫu B 01-DN	
		Tại ngày 30/6/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>274.235.654.449</b>	<b>242.078.598.622</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>30.036.190.025</b>	<b>30.036.190.025</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	30.036.190.025	30.036.190.025
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>51.015.033.371</b>	<b>54.022.429.647</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8 31.797.830.523	34.650.906.655
<i>Nguyên giá</i>	222	67.178.856.588	75.028.765.999
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(35.381.026.065)	(40.377.859.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
<i>Nguyên giá</i>	225		-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9 19.217.202.848	19.371.522.992
<i>Nguyên giá</i>	228	20.225.084.480	20.225.084.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(1.007.881.632)	(853.561.488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-
<i>Nguyên giá</i>	231		-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>26.370.733.819</b>	<b>1.945.147.418</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	26.370.733.819	1.945.147.418
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V. 10 166.778.854.052</b>	<b>156.027.354.052</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	19.094.524.664	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	140.247.709.392	130.247.709.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.436.619.996	6.685.119.996
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>34.843.182</b>	<b>47.477.480</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 7 34.843.182	47.477.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>401.249.599.855</b>	<b>384.303.726.779</b>

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Số đầu kỳ
			30/6/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113.104.620.335</b>	<b>84.338.817.586</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>104.541.087.910</b>	<b>75.775.285.161</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	63.020.111.552	974.447.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 13	-	500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14	578.077.718	778.051.168
4. Phải trả người lao động	314		5.126.421.739	3.375.547.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 15	21.745.693	171.243.644
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.523.312.980	400.493.703
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 16	5.636.671.694	2.519.096.892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 11	25.751.334.961	65.112.085.420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 17	1.883.411.573	1.944.320.042
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.563.532.425</b>	<b>8.563.532.425</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.563.532.425	8.563.532.425
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V. 18</b>	<b>288.144.979.520</b>	<b>299.964.909.193</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>288.144.979.520</b>	<b>299.964.909.193</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.703.388.193	4.029.771.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Số đầu kỳ
			30/6/2016	01/01/2016
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.441.591.327	20.935.137.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.441.591.327	20.935.137.617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>401.249.599.855</b>	<b>384.303.726.779</b>

Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2016



Nguyễn Ánh Ngọc  
Kế toán



Nguyễn Thị Mỹ Phương  
Kế toán trưởng





Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I + II/2016**

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.881.856.489	7.440.773.203	89.366.025.806	17.825.302.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>77.881.856.489</b>	<b>7.440.773.203</b>	<b>89.366.025.806</b>	<b>17.825.302.376</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.336.831.726	7.057.000.816	85.688.423.519	14.000.571.031
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.545.024.763</b>	<b>383.772.387</b>	<b>3.677.602.287</b>	<b>3.824.731.345</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.712.196.148	3.443.111.369	7.888.613.471	4.454.135.202
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(167.668.373)	(19.611.548)	28.761.695	(118.090.427)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(226.277.468)	(196.356.232)	-338.180.597	(526.623.517)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	394.487.166	27.200.000	497.425.496	82.581.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.349.470.785	2.964.331.677	4.601.435.593	5.704.205.417
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.680.931.333</b>	<b>854.963.627</b>	<b>6.438.592.974</b>	<b>2.610.169.739</b>
11. Thu nhập khác	31		79.323.196	-	79.322.864	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>79.323.196</b>	<b>-</b>	<b>79.322.864</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.760.254.529</b>	<b>854.963.627</b>	<b>6.517.915.838</b>	<b>2.610.169.739</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		393.590.246	327.427.033	1.076.324.511	1.125.366.191
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.366.664.283</b>	<b>527.536.594</b>	<b>5.441.591.327</b>	<b>1.484.803.548</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		x	x	x	x
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		x	x	x	x

Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2016

*Tuo*

Nguyễn Ánh Ngọc  
Kế toán

*KT*

Nguyễn Thị Mỹ Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I + II/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I + II/2016	
			Quý I + II/2016	Quý I + II/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.517.915.838</b>	<b>2.610.169.739</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VII. 1	1.023.101.325	1.026.393.556
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.397.555	406.139.209
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(7.427.319.474)	(4.111.719.817)
- Chi phí lãi vay	06		(338.180.597)	(526.623.517)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(197.085.353)</b>	<b>(595.640.830)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.902.367.444)	15.254.319.736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.023.687.835	(44.766.745.527)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.523.242.616	33.715.591.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.634.298	121.712.254
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII. 3	(1.043.005.988)	(359.661.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.276.284.981)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII. 4	28.180.000	33.370.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII. 5	(3.600.609.469)	(205.872.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>41.568.391.514</b>	<b>3.197.072.861</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.361.146.042)	(2.616.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.994.701.867	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	(2.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	VII. 6	(2.472.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII. 7	12.517.875.699	8.849.686.261
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17.978.931.524</b>	<b>8.533.486.261</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I + II/2016		Quý I + II/2015	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		145.096.520.368	70.264.389.354		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184.466.562.627)	(60.679.903.475)		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.750.000.000)	(11.000.000.000)		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(53.120.042.259)</b>	<b>(1.415.514.121)</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>6.427.280.779</b>	<b>10.315.045.001</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V 1</b>	<b>7.697.809.007</b>	<b>27.353.961.075</b>		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.259.767)	99.745.895		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V 1</b>	<b>14.113.830.019</b>	<b>37.768.751.971</b>		

Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2016

*Tuo*

Nguyễn Ánh Ngọc  
Kế toán

*mm*

Nguyễn Thị Mỹ Phương  
Kế toán trưởng



*mb*

Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám Đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng

#### **2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

#### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **- Danh sách các Công ty con**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	4.928.380.712	100%

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CTY CỔ PHẦN  
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ quyết toán tại ngày 30/6/2016  
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	150.000.000.000	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	9.500.000.000	45,00%
Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Văn Canh, Bình Định	15.000.000.000	40,00%
Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Thôn Quy hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Bình Định	20.000.000.000	35,00%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc**

**Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO**

Địa chỉ: Khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO**

Địa chỉ: Khu vực 7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Xí nghiệp Kinh Doanh và Phát Triển Hạ Tầng PISICO - Chi nhánh PISICO**

Địa chỉ: 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Chi nhánh Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần**

Địa chỉ: 104 Nguyễn Chí Thanh, phường 3, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Khả năng so sánh thông tin**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính của Văn phòng Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ Kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam.**

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

- Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

- Đầu tư vào Cty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- **Đầu tư vào Cty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:** là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể; các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua thực tế.

- **Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn khi có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản phải thu được phân loại là dài hạn khi có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên li ệu và chi phí sản xuất chung

Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành tài sản

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**- Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**- Tài sản cố định thuê tài chính**

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD mà TCTy phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi TCTy có trách nhiệm trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh bình thường.

Nợ phải trả được phân loại là dài hạn khi TCTy xác định thời gian phải trả là trên 1 năm.

Đối với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ, cuối kỳ quyết toán TCTy đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi TCTy mở tài khoản

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là dài hạn khi có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay... Được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay...

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ thì TCTy điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư...ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho TCTy loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát, TCTy tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, TCTy sẽ tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

#### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh thực tế phát sinh quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, quảng bá thương hiệu, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển .....



Chi phí quản lý bao gồm các khoản chi phí về tiền lương của Ban lãnh đạo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Cán bộ CNV TCTy, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi...

Đối với các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì TCTy không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	78.833.877	59.363.674
Tiền gửi ngân hàng	7.034.996.142	7.638.445.333
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng)	7.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>14.113.830.019</b>	<b>7.697.809.007</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Nội dung	Tại ngày 30/6/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>I. Ngắn hạn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>II. Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

**3. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	200.885.272	3.027.274.564
- Công ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Qui Nhơn	604.329.600	964.390.400
- Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh	1.196.664.300	1.190.422.800
- International Woodchip CPTÉ LTD	56.359.948.146	
<b>Cộng</b>	<b>58.361.827.318</b>	<b>5.182.087.764</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
Cty CP phần mềm TT kinh doanh	27.000.000	27.000.000
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.589.000.000	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
XN Lắp máy và Xây Dựng Quang Trung	-	552.750.000
CTy CP CN MT Miền Trung	-	35.000.000
CTy TNHH TV TK Và XD Huy Hoàng	45.000.000	45.000.000
CTy TNHH Long Việt	-	563.000.000
CTy TNHH Xây Dựng An Đạt	-	392.096.800
DNTN Hữu Phùng	353.316.900	
CTy TNHH SX TM Thành Thông	173.130.000	
CTy CP Xây Lắp Điện Tuy Phước	80.000.000	
Cty TNHH SX & TM Tân Đại Phú	691.200.000	
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.958.646.900</b>	<b>31.537.985.832</b>

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Nội dung	Tại ngày 30/6/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Cho vay, mượn</b>	<b>700.000.000</b>		<b>7.527.500.000</b>	-
- Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng PISICO	700.000.000			
- Cty CP KD Công nông nghiệp B.Định	-		7.527.500.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận phải thu</b>	<b>448.270.000</b>		<b>5.704.600.000</b>	-
- Công ty TNHH 1 TV Truyền hình cấp QN	-		2.000.000.000	-
- Công ty CP CB Gỗ nội thất PISICO	-		1.200.400.000	-
- Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình định	448.270.000		2.504.200.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>245.138.778</b>		<b>41.790.000</b>	-
- Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng PISICO	2.842.000		-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN CBNV	20.979.000		-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	83.611.111			-
- Phải thu về thoái vốn NN	41.790.000		41.790.000	-
- Phí xuất khẩu dăm gỗ	95.916.667			-
<b>Tạm ứng CBNV</b>	<b>242.300.000</b>		<b>191.124.590</b>	
<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>	<b>127.874.340</b>		<b>409.022.716</b>	
-Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược VNĐ tại VCB Quy Nhơn	-		409.022.716	
-Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược USD tại VCB Quy Nhơn	127.874.340		-	
<b>Cộng</b>	<b>1.763.583.118</b>		<b>13.874.037.306</b>	

**6. Hàng tồn kho**

Nội dung	Tại ngày 30/6/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>I. Sản phẩm dở dang</b>	<b>6.490.044.668</b>		<b>9.096.249.341</b>	-
- CP sản xuất kinh doanh dở dang rừng TM	2.274.690.830		4.120.924.680	
- CP sản xuất kinh doanh dở dang rừng kinh tế	4.215.353.838		4.975.324.661	
<b>II. Hàng hóa tồn kho</b>	<b>7.361.556.338</b>		<b>19.779.039.500</b>	
<b>1. Giá hàng hóa tồn kho</b>	<b>5.868.375.658</b>		<b>15.380.614.874</b>	
- Gỗ tạp PNG (935,467 m <sup>3</sup> )	5.868.375.658		14.560.905.074	
- Gỗ tròn TaLi (75,065 m <sup>3</sup> )	-		819.709.800	
<b>2. Chi phí thu mua</b>	<b>1.493.180.680</b>		<b>4.398.424.626</b>	
- Gỗ tạp PNG (935,467 m <sup>3</sup> )	1.493.180.680		4.398.424.626	
<b>Cộng</b>	<b>13.851.601.006</b>		<b>28.875.288.841</b>	

**7. Tài sản khác**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.501.370.094	4.342.776.329
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	74.599.440	0
<b>Cộng</b>	<b>5.575.969.534</b>	<b>4.342.776.329</b>

**8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
- Dài hạn	34.843.182	47.477.480
Chi phí đồ dùng dụng cụ, lợi thế kinh doanh	34.843.182	47.477.480
- Ngắn hạn	-	-
Chi phí đồ dùng dụng cụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.843.182</b>	<b>47.477.480</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2016	44.561.511.161	19.176.444.082	9.667.348.664	730.015.751	893.446.341	75.028.765.999
<u>Đầu tư mới</u>	-	-	<u>1.434.583.636</u>	-	-	<u>1.434.583.636</u>
- XNLN	-	-	437.601.818	-	-	437.601.818
- XNCB LSXK PISICO	-	-	996.981.818	-	-	996.981.818
<u>Thanh lý, nhượng bán</u>	-	-	<u>1.305.000.000</u>	-	-	<u>1.305.000.000</u>
- XNCB LSXK PISICO	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
- XNLN	-	-	705.000.000	-	-	705.000.000
<u>Giảm TSCĐ do đi đòi, kiểm kê</u>	<u>7.607.196.708</u>	-	<u>366.809.339</u>	-	<u>5.487.000</u>	<u>7.979.493.047</u>
- XNCB LSXK PISICO	7.607.196.708	0	366.809.339	-	-	7.974.006.047
- XN Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Chi nhánh TP.HCM	-	-	-	-	-	-
- Văn phòng TCTy	-	-	-	-	5.487.000	5.487.000
<b>Tại 30/6/2016</b>	<b><u>36.954.314.453</u></b>	<b><u>19.176.444.082</u></b>	<b><u>9.430.122.961</u></b>	<b><u>730.015.751</u></b>	<b><u>887.959.341</u></b>	<b><u>67.178.856.588</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2016	20.844.565.247	13.274.645.076	5.405.357.794	390.683.205	462.608.022	40.377.859.344
<u>Trích khấu hao</u>	<u>954.950.888</u>	<u>628.863.404</u>	<u>385.734.582</u>	<u>45.094.632</u>	<u>51.990.703</u>	<u>2.066.634.209</u>
- Văn phòng TCTy	416.739.370	175.337.604	179.618.872	45.094.632	51.990.703	868.781.181
- XNCB LSXK PISICO	456.607.734	453.525.800	81.849.943	-	-	991.983.477
- XN Lâm nghiệp	75.699.040	-	124.265.767	-	-	199.964.807
- Chi nhánh TP.HCM	5.904.744	-	-	-	-	5.904.744
<u>Thanh lý, nhượng bán</u>	<u>600.000.000</u>	-	<u>425.318.199</u>	-	<u>2.740.668</u>	<u>1.028.058.867</u>
- Văn phòng TCTy	-	-	-	-	2.740.668	2.740.668
- XNCB LSXK PISICO	600.000.000	-	-	-	-	600.000.000
- XN Lâm Nghiệp	-	-	425.318.199	-	-	425.318.199
<u>Giảm TSCĐ do đi đòi</u>	<u>5.093.185.953</u>	-	<u>942.222.668</u>	-	-	<u>6.035.408.621</u>
- XNCB LSXK PISICO	5.093.185.953	0	942.222.668	-	-	6.035.408.621
- XN Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Chi nhánh TP.HCM	-	-	-	-	-	-
- Văn phòng TCTy	-	-	-	-	-	-
<b>Tại 30/6/2016</b>	<b><u>16.106.330.182</u></b>	<b><u>13.903.508.480</u></b>	<b><u>4.423.551.509</u></b>	<b><u>435.777.837</u></b>	<b><u>511.858.057</u></b>	<b><u>35.381.026.065</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	23.716.945.914	5.901.799.006	4.261.990.870	339.332.546	430.838.319	34.650.906.655
<b>Tại 30/6/2016</b>	<b><u>20.847.984.271</u></b>	<b><u>5.272.935.602</u></b>	<b><u>5.006.571.452</u></b>	<b><u>294.237.914</u></b>	<b><u>376.101.284</u></b>	<b><u>31.797.830.523</u></b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	20.225.084.480	853.561.488	19.371.522.992
Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Trích khấu hao	-	154.320.144	(154.320.144)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b><u>20.225.084.480</u></b>	<b><u>1.007.881.632</u></b>	<b><u>19.217.202.848</u></b>

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại Văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) và giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh TP.HCM (104 Nguyễn Chí Thanh, Q10, TP.HCM).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tại ngày 30/6/2016</u>	<u>Số đầu năm 01/01/2016</u>
Mua sắm tài sản cố định	18.930.037.528	13.865.909
Dự án nhà máy Chế Biến gỗ KCN Phú Tài	7.440.696.291	1.931.281.509
<b>Cộng</b>	<b><u>26.370.733.819</u></b>	<b><u>1.945.147.418</u></b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CTY CỔ PHẦN  
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây sơn, Thành phố Quy nhơn, Tỉnh Bình định

**Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ quyết toán tại ngày 30/6/2016

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Nội dung	Tại ngày 30/6/2016			Số đầu năm 01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
<b>1. Đầu tư vào Cty con</b>	<b>19.094.524.664</b>	-	<b>19.094.524.664</b>	<b>19.094.524.664</b>	-	<b>19.094.524.664</b>
- Cty CP DV PT Hạ tầng PBC	13.625.000.000	-	13.625.000.000	13.625.000.000	-	13.625.000.000
+ Vốn góp (106.250 CP)	10.625.000.000	-	10.625.000.000	10.625.000.000	-	10.625.000.000
+ C/L giá mua	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Cty TNHH 1 TV Truyền hình cáp QN	5.469.524.664	-	5.469.524.664	5.469.524.664	-	5.469.524.664
+ Vốn góp	4.928.380.712	-	4.928.380.712	4.928.380.712	-	4.928.380.712
+ C/L đánh giá lại TS	541.143.952	-	541.143.952	541.143.952	-	541.143.952
<b>2. Đầu tư vào Cty LD &amp; LK</b>	<b>140.247.709.392</b>	-	<b>140.247.709.392</b>	<b>130.247.709.392</b>	-	<b>130.247.709.392</b>
- Cty CP KD công nông nghiệp Bình Định (BIDINA)	105.011.633.155	-	105.011.633.155	95.011.633.155	-	95.011.633.155
+ Vốn góp	85.000.000.000	-	85.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000
+ C/L đánh giá lại TS	20.011.633.155	-	20.011.633.155	20.011.633.155	-	20.011.633.155
- Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN	11.101.830.626	-	11.101.830.626	11.101.830.626	-	11.101.830.626
+ Vốn góp	4.275.000.000	-	4.275.000.000	4.275.000.000	-	4.275.000.000
+ C/L đánh giá lại TS	6.826.830.626	-	6.826.830.626	6.826.830.626	-	6.826.830.626
- Cty CP CB Gỗ PISICO Đồng an	5.812.449.600	-	5.812.449.600	5.812.449.600	-	5.812.449.600
+ Vốn góp (550.528 CP)	5.161.200.000	-	5.161.200.000	5.161.200.000	-	5.161.200.000
+ Giá trị CP thường	344.080.000	-	344.080.000	344.080.000	-	344.080.000
+ Đánh giá lại Theo STC	307.169.600	-	307.169.600	307.169.600	-	307.169.600
- Cty CP CB Gỗ nội thất PISICO	7.796.250.557	-	7.796.250.557	7.796.250.557	-	7.796.250.557
+ Vốn góp (600.200 CP)	6.002.000.000	-	6.002.000.000	6.002.000.000	-	6.002.000.000
+ C/L đánh giá lại TS	1.333.466.993	-	1.333.466.993	1.333.466.993	-	1.333.466.993
+ Đánh giá lại Theo STC	460.783.564	-	460.783.564	460.783.564	-	460.783.564
- Cty CP PISICO Hà thanh (600.000 CP)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng PISICO	4.525.545.454	-	4.525.545.454	4.525.545.454	-	4.525.545.454
<b>3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>7.436.619.996</b>	-	<b>7.436.619.996</b>	<b>6.685.119.996</b>	-	<b>6.685.119.996</b>
- Cổ phiếu VICOSIMEX	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
- Cty CP CB Tinh bột sắn B.Định	3.639.669.130	-	3.639.669.130	2.888.169.130	-	2.888.169.130
+ Vốn góp (355.810 CP)	3.558.100.000	-	3.558.100.000	2.806.600.000	-	2.806.600.000
+ C/L đánh giá lại TS	81.569.130	-	81.569.130	81.569.130	-	81.569.130
- Cty CP CB LS PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	-	3.776.950.866	3.776.950.866	-	3.776.950.866
+ Vốn góp (22.750 CP)	2.275.000.000	-	2.275.000.000	2.275.000.000	-	2.275.000.000
+ C/L đánh giá lại TS	1.501.950.866	-	1.501.950.866	1.501.950.866	-	1.501.950.866
- Cty CP DL Sài Gòn Qui nhơn	-	-	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CTY CỔ PHẦN  
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình định

**Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ quyết toán tại ngày 30/6/2016

Thông tin về các công ty như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
<b>1. Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản.	15.000.000.000	70,83%
- Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	10.000.000.000	100,00%
<b>2. Công ty Liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Số 99 Tây Sơn, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Trồng cây cao su	150.000.000.000	50,00%
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	9.500.000.000	45,00%
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	17.600.000.000	31,28%
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	15.000.000.000	40,01%
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Cụm công nghiệp Canh Vinh, huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	15.000.000.000	40,00%
- Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng PISICO	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	20.000.000.000	35,00%

**Các giao dịch trọng yếu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Đến 30/6/2016</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Đến 30/6/2016</u>
<b>1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An</b>		<b>4. Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh</b>	
- Cổ tức nhận được (20% - Đợt 2)	1.101.056.000	- Bán hàng	5.431.048.200
		- Thu tiền bán hàng	5.424.806.700
		- Mua dăm gỗ keo	28.534.519.985
		- Cổ tức nhận được (10% - Lần 2)	600.000.000
		- Trả tiền mua dăm gỗ keo	0



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CTY CỔ PHẦN  
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây sơn, Thành phố Quy nhơn, Tỉnh Bình định

**Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ quyết toán tại ngày 30/6/2016

<b>2. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất</b>		<b>5. Công ty TNHH 1 TV Truyền hình cáp</b>	
- Cổ tức nhận năm 2015 (28% - đợt 2)	1.680.560.000	- Thu tiền thuê VP	171.600.000
		- Lãi vay đã trả	0
		- Cho thuê văn phòng	171.600.000
		- Cổ tức năm 2015 (đợt cuối)	1.005.751.376
<b>3. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN</b>		<b>6. Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (BIDINA)</b>	
Cổ tức nhận được (20% - Đợt 2) + lợi		- Ứng vốn	0
- nhuận BDC	1.558.440.000		
- Mua hàng (dăm gỗ keo)	32.318.035.164	<b>7. Công ty CP PT Hạ tầng PBC</b>	
- Bán hàng	6.924.689.200	- Cổ tức nhận được	0
- Thu tiền bán hàng	7.284.750.000	<b>Công ty CP Lâm Sản PISICO</b>	
<b>9. Công ty TNHH Vật liệu Xây Dựng PISICO</b>		<b>8. Quảng Nam</b>	
Ứng vốn	700.000.000	- Cổ tức nhận được (50% - Lần 2)	1.137.500.000
Lãi vay phải thu	2.842.000		

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Nội dung	Số đầu năm 01/01/2016		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2016		Chênh lệch tỷ giá
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>VCB Quy Nhơn</b>	65.112.085.420	65.112.085.420	145.096.520.368	184.466.562.627	25.751.334.961	25.751.334.961	9.291.800
- Vay VNĐ	25.695.856.603	25.695.856.603	106.107.901.628	113.570.280.070	18.233.478.161	18.233.478.161	
- Vay USD	39.416.228.817	39.416.228.817	38.988.618.740	70.896.282.557	7.517.856.800	7.517.856.800	9.291.800
<b>Cộng</b>	<b>65.112.085.420</b>	<b>65.112.085.420</b>	<b>145.096.520.368</b>	<b>184.466.562.627</b>	<b>25.751.334.961</b>	<b>25.751.334.961</b>	<b>9.291.800</b>

**14. Phải trả cho người bán**

Tên khách hàng	Tại ngày 30/6/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả
- XN Lắp máy và Xây dựng Quang Trung	28.623.230	28.623.230	-	-
- DNTN Dệt May TM Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- DNTN Cơ Khí Lam Sơn	105.925.000	105.925.000	-	-
- Cty CP PISICO Hà Thanh	28.534.519.985	28.534.519.985	-	-
- Cty TNHH Nguyên liệu giấy	32.318.035.164	32.318.035.164	-	-
- SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	988.182.473	988.182.473	-	-
- Công ty cổ phần Càng Rau Quả TP HCM	44.825.700	44.825.700	122.064.560	122.064.560
- CQTT Báo Nhân Dân tại Đà	-	-	6.400.000	6.400.000
- Cheunghing Corporation Ltd	-	-	845.982.550	845.982.550
<b>Cộng</b>	<b>63.020.111.552</b>	<b>63.020.111.552</b>	<b>974.447.110</b>	<b>974.447.110</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu Tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>500.000.000</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Tại ngày 30/6/2016</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	270.748.627	270.748.627	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.550.716	1.076.324.511	1.276.284.981	393.590.246
Thuế thu nhập cá nhân	184.500.452	626.492.058	626.505.038	184.487.472
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	81.106.212	81.106.212	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	535.126.747	535.126.747	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		82.347.000	82.347.000	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>778.051.168</b>	<b>2.675.145.155</b>	<b>2.875.118.605</b>	<b>578.077.718</b>

**17. Chi phí phải trả**

	<u>Tại ngày 30/6/2016</u>	<u>Số đầu năm 01/01/2016</u>
Lãi vay phải trả	21.745.693	29.752.735
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	-
Phí kiểm toán BCTC năm 2015	-	109.090.909
Thù lao TV HĐQT và ban kiểm soát không chuyên trách năm 2015	-	32.400.000
<b>Cộng</b>	<b>21.745.693</b>	<b>171.243.644</b>

**18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 30/6/2016</u>	<u>Số đầu năm 01/01/2016</u>
Phải trả công đoàn TCTy	213.129.657	73.936.461
Tiết kiệm của Công đoàn TCTy	1.214.406.111	1.180.372.778
Bảo hiểm xã hội	51.948.000	30.307.560
Kinh phí công đoàn	515.942.988	391.262.288
Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định	720.310.500	720.310.500
Cty CP TM ĐT & PT Miền Núi	113.784.055	113.784.055
Trợ cấp thôi việc	9.123.250	9.123.250
Tiền lương của CB CNV	2.798.027.133	-
<b>Cộng</b>	<b>5.636.671.694</b>	<b>2.519.096.892</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng BQL điều hành</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>1.529.800.000</b>	<b>414.520.042</b>	-	<b>1.944.320.042</b>
Tăng trong năm	1.912.342.600	1.256.108.400	371.250.000	3.539.701.000
- Trích trong năm	1.884.162.600	1.256.108.400	371.250.000	3.511.521.000
- Điều chỉnh các quỹ				-
- Thu khác trong năm	28.180.000	-		28.180.000
Giảm trong năm	2.693.631.469	535.728.000	371.250.000	3.600.609.469
- Chi trong năm	2.693.631.469	535.728.000	371.250.000	3.600.609.469
- Điều chỉnh các quỹ		0		-
- Giảm khác trong năm				-
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>748.511.131</b>	<b>1.134.900.442</b>	-	<b>1.883.411.573</b>

**20. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số đầu năm 01/01/2016</u>	<u>Tiền vay nhận trong kỳ</u>	<u>Tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>CLTG</u>	<u>Tại ngày 30/6/2016</u>
- <b>VCB Quy Nhơn</b>	<b>8.563.532.425</b>	0			<b>8.563.532.425</b>
Vay VNĐ	8.563.532.425	0	0		8.563.532.425
<b>Cộng</b>	<b>8.563.532.425</b>	0	0	0	<b>8.563.532.425</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ Đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa PP</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>275.000.000.000</b>		<b>18.269.771.576</b>	<b>293.269.771.576</b>
Giảm trong năm			-18.269.771.576	-18.269.771.576
Tăng trong năm		7.703.388.193	20.935.137.617	28.638.525.810
- Lợi nhuận sau thuế trong năm			12.225.732.452	12.225.732.452
- K/C lãi, lỗ tại các đơn vị trực thuộc			8.709.405.165	8.709.405.165
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>4.029.771.576</b>	<b>20.935.137.617</b>	<b>299.964.909.193</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>4.029.771.576</b>	<b>20.935.137.617</b>	<b>299.964.909.193</b>
- Lợi nhuận Quý 1/2016			2.074.927.044	2.074.927.044
- Lợi nhuận Quý 2/2016			3.366.664.283	3.366.664.283
- <b>Phân phối lợi nhuận</b>		<b>3.673.616.617</b>	<b>20.935.137.617</b>	<b>17.261.521.000</b>
Chi trả cổ tức			13.750.000.000	13.750.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		3.673.616.617	3.673.616.617	-
Trích Quỹ khen thưởng			1.884.162.600	1.884.162.600
Trích Quỹ phúc lợi			1.256.108.400	1.256.108.400
Trích Quỹ thưởng BĐH			371.250.000	371.250.000
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>7.703.388.193</b>	<b>5.441.591.327</b>	<b>288.144.979.520</b>

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/6/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
- Quỹ ĐT & PT Tỉnh B.Định	238.770.000.000	86,82	238.770.000.000	86,82
- Các cổ đông khác	36.230.000.000	13,18	36.230.000.000	13,18
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
<b>Dollar Mỹ (USD)</b>	<b>379.404,25</b>	<b>135.195,92</b>
- Tiền gửi tại VCB Quy Nhơn	10.874,07	133.185,74
- Tiền gửi tại BIDV Bình Định	2.010,18	2.010,18
- Vay ngắn hạn USD tại VCB Quy Nhơn	366.520,00	-
<b>Euro (EUR)</b>	<b>17.494,61</b>	<b>615,39</b>
- Tiền gửi tại VCB Quy Nhơn	17.494,61	615,39
- Tiền gửi tại BIDV Bình Định	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
Tổng doanh thu	89.366.025.806	17.825.302.376
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>89.366.025.806</u></b>	<b><u>17.825.302.376</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
	<b><u>87.201.865.215</u></b>	<b><u>14.000.571.031</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.083.307.376	3.793.128.400
Lãi trái phiếu, cổ phiếu	6.000.000	-
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	258.691.434	318.591.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	540.614.661	342.415.385
<b>Cộng</b>	<b><u>7.888.613.471</u></b>	<b><u>4.454.135.202</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
Chi phí lãi vay	(338.180.597)	(526.623.517)
Chênh lệch tỷ giá	366.942.292	408.533.090
Chi phí đầu tư ngoài DN (hoàn nhập dự phòng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>28.761.695</u></b>	<b><u>(118.090.427)</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.561.000	82.581.818
Chi phí bằng tiền khác	864.496	0
	<b><u>497.425.496</u></b>	<b><u>82.581.818</u></b>

**6. Chi phí quản lý**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
Chi phí cho nhân viên	2.109.530.270	2.367.064.712
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	166.713.835	229.231.220
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.454.500	126.827.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.487.405	1.004.779.636
Chi phí thuế, phí và lệ phí	30.010.075	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602.195.520	1.017.410.110
Chi phí khác	628.043.988	958.892.031
<b>Cộng</b>	<b><u>4.601.435.593</u></b>	<b><u>5.704.205.417</u></b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý I + II/2016</u>	<u>Quý I+II/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.168.335	356.058.928
Chi phí nhân công	7.696.367.954	5.978.954.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.487.405	1.004.779.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.756.520	1.099.991.928
Chi phí khác bằng tiền	5.562.220.489	9.479.670.719
<b>Cộng</b>	<b><u>15.589.000.703</u></b>	<b><u>17.919.455.465</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.066.634.209	2.280.520.102
Khấu hao tài sản cố định vô hình	154.320.144	154.320.144
Trừ khấu hao tính vào chi phí các đơn vị trực thuộc	(1.197.853.028)	(1.408.446.690)
<b>Cộng</b>	<b>1.023.101.325</b>	<b>1.026.393.556</b>

**2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư**

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Cổ tức và lợi nhuận đầu tư ngoài doanh nghiệp	7.089.307.376	3.793.128.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	258.691.434	318.591.417
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	79.320.664	-
<b>Cộng</b>	<b>7.427.319.474</b>	<b>4.111.719.817</b>

**3. Tiền lãi vay đã trả**

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Nợ lãi vay đầu năm	29.752.735	18.384.265
Lãi vay phát sinh trong kỳ	(338.180.597)	(526.623.517)
Lãi vay tính vào KQKD các đơn vị trực thuộc	1.363.664.507	867.901.206
Trừ nợ lãi vay cuối năm	(12.230.657)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.043.005.988</b>	<b>359.661.954</b>

**4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi	28.180.000	33.370.000
<b>Cộng</b>	<b>28.180.000</b>	<b>33.370.000</b>

**5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh**

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	3.600.609.469	205.872.200
Chi về cổ phần hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.600.609.469</b>	<b>205.872.200</b>

**6. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác**

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	2.472.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.472.500.000</b>	<b>-</b>



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

	Quý 1+2/2016	Quý 1+2/2015
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.345.637.376	8.484.650.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	258.691.434	365.035.861
Lãi trái phiếu		-
Lãi chậm trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.604.328.810</b>	<b>8.849.686.261</b>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2016

  
Nguyễn Ánh Ngọc  
Kế toán

  
Nguyễn Thị Mỹ Phượng  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Tấn Bình  
Tổng giám đốc